TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 109/2020/QĐST-HNGĐ	*Bắc Giang, ngày 13 tháng 5 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 4 Điều 397, Điều 212, Điều 213 và Điều 149 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 151/2020/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 5 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số 07, ngõ 179, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Hoàng Đình G, sinh năm 1986

HKTT: Thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Nơi công tác: Hải đội 695, phường Đ 2, quận H, thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Trần Thị Thu T và anh Hoàng Đình G được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố B ngày 20/3/2015. Tại thời điểm kết hôn anh chị đủ điều kiện kết hôn, không vi phạm các điều cấm kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nay chị T và anh G đều xác định tình cảm không còn, không đồng ý đoàn tụ và thống nhất thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Chị Trần Thị Thu T và anh Hoàng Đình G thỏa thuận chị Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Minh N, sinh ngày 23/01/2016 và cháu Hoàng Minh H, sinh ngày 19/02/2018. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh Hoàng Đình G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/1 con/1 tháng kể từ ngày 01/6/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T, anh G đều xác nhận không có tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về lệ phí Tòa án: Các bên thỏa thuận chị T chịu toàn bộ tiền lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

Xét thấy sự thỏa thuận trên của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Thị Thu T và anh Hoàng Đình G thuận tình ly hôn.

- *Về con chung*: Chị Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Minh N, sinh ngày 23/01/2016 và cháu Hoàng Minh H, sinh ngày 19/02/2018. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh Hoàng Đình G có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/1 con/1 tháng kể tử ngày 01/6/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn không ai được cản trở.

2. Về lệ phí Tòa án: Chị Trần Thị Thu T chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 3000.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai số AA/2018/0001232 ngày 05/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Chi Cục THADS TP B;
- VKSNDTP B;
- UBND phường H, tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Triệu Thị Luyện